

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ MANULIFE INVESTMENT (VIỆT NAM)

ĐIỀU 1: PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy chế công bố thông tin này quy định về hoạt động công bố thông tin của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm bảo đảm việc công bố thông tin của Công Ty tuân thủ theo Pháp Luật Việt Nam.

ĐIỀU 2: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

- Công Ty: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
- UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- CBTT: công bố thông tin
- SGDCK: Sở giao dịch chứng khoán
- Website của Công Ty: trang thông tin điện tử của Công Ty (Website) www.manulifeim.com.vn
- Quy Chế: Quy Chế công bố thông tin, bao gồm các phụ lục, điều chỉnh, bổ sung (nếu có)
- Luật Chứng Khoán: Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các quy định sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.
- Luật Doanh Nghiệp: Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các quy định sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.
- Pháp Luật Việt Nam: nghĩa là các văn bản pháp luật của Việt Nam có hiệu lực thi hành tại thời điểm được đề cập, bao gồm Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Người nội bộ là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của Công Ty, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công Ty, thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công Ty bổ nhiệm; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên), thành viên Ban kiểm toán nội bộ; thư ký Công Ty, người phụ trách quản trị Công Ty, người được ủy quyền CBTT;
- Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - a) Doanh nghiệp và người nội bộ của doanh nghiệp đó; quỹ đại chúng, Công Ty đầu tư chứng khoán đại chúng và người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc Công Ty đầu tư chứng khoán đại chúng đó;
 - b) Doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó;
 - c) Tổ chức, cá nhân mà trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi tổ chức, cá nhân đó hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát;



- d) Cá nhân và bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của cá nhân đó;
- đ) Công Ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quỹ đầu tư chứng khoán, Công Ty đầu tư chứng khoán do Công Ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đó quản lý;
- e) Quan hệ hợp đồng trong đó một tổ chức, cá nhân là đại diện cho tổ chức, cá nhân kia;
- g) Tổ chức, cá nhân khác là người có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Người CBTT là người đại diện theo pháp luật của Công Ty hoặc người được ủy quyền CBTT. Người đại diện theo pháp luật của Công Ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT.
 - Ngày CBTT là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện CBTT.
 - Ngày báo cáo là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.
 - Ngày làm việc là ngày làm việc trong tuần, trừ các ngày Thứ Bảy, Chủ Nhật, và các ngày nghỉ lễ theo quy định của Pháp Luật Việt Nam.

ĐIỀU 3: NGUYÊN TẮC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.
- Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
- Việc CBTT của tổ chức phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT của cá nhân do cá nhân tự thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện.
- Khi CBTT, Đối tượng CBTT theo quy định, phải đồng thời báo cáo UBCKNN và SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định.
- Việc CBTT phải tuân thủ quy trình CBTT được quy định tại Điều 6 của Quy Chế này.

ĐIỀU 4: NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Người CBTT là tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ CBTT thông qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được ủy quyền CBTT của tổ chức đó.
 - a) Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà tất cả người

đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 (một) người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 (một) người chịu trách nhiệm CBTT;

b) Công Ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực.

- Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT là cá nhân có thể tự thực hiện nghĩa vụ CBTT hoặc ủy quyền cho Công Ty hoặc 01 (một) cá nhân khác thực hiện nghĩa vụ CBTT như sau:
 - a) Trường hợp ủy quyền CBTT, nhà đầu tư cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin về tình trạng sở hữu chứng khoán của mình và mối quan hệ với người có liên quan (nếu có) cho Công Ty hoặc cá nhân được ủy quyền CBTT để những người này thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, CBTT theo quy định pháp luật;
 - b) Cá nhân phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người được ủy quyền CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi việc ủy quyền CBTT có hiệu lực.
- Công Ty thực hiện việc CBTT của Quỹ đại chúng do Công Ty quản lý theo quy định tại Điều 8 của Quy Chế này và Pháp Luật Việt Nam có liên quan.

ĐIỀU 5: PHƯƠNG TIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
 - a) Trang thông tin điện tử của Công Ty là đối tượng CBTT.
 - b) Hệ thống CBTT của UBCKNN.
 - c) Trang thông tin điện tử của SGDCK, phương tiện CBTT khác theo Quy chế của SGDCK.
 - d) Trang thông tin điện tử của Tổng Công Ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
 - đ) Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử,...).
- Công Ty là đối tượng CBTT phải lập Website của Công Ty theo quy định sau:
 - a) Công Ty phải lập Website khi thực hiện thủ tục đăng ký Công Ty đại chúng với UBCKNN.
 - b) Công Ty khi lập Website phải báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ Website của Công Ty và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập Website của Công Ty hoặc khi thay đổi địa chỉ Website này.
 - c) Website của Công Ty phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công Ty, Quy Chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty (nếu có), Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (nếu có), Bản Cáo Bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định tại Thông tư này.
 - d) Website của Công Ty phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên Website.

- Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật của các đối tượng không thuộc trường hợp quy định, thực hiện nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
- Cách thức báo cáo, CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.

ĐIỀU 6: QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN

6.1 Cung cấp và tiếp nhận thông tin

- a) Khi phát sinh các thông tin phải được CBTT theo quy định của Pháp Luật Việt Nam, các bộ phận/phòng ban có liên quan của Công Ty phải ngay lập tức gửi thông tin bằng văn bản hoặc hình thức tương tự đến Người Phụ Trách CBTT và Bộ phận Kiểm soát Nội bộ của Công Ty phù hợp với thời gian quy định cho từng loại thông tin cần công bố theo Phụ Lục của Quy Chế và theo Pháp Luật Việt Nam.
- b) Kèm theo thông báo về thông tin cần được CBTT phải bao gồm các tài liệu liên quan đến việc phát sinh thông tin cần công bố. Các bộ phận/phòng ban của Công Ty khi cung cấp thông tin cho Người Phụ Trách CBTT phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin và tài liệu nêu trên.

6.2 Xử lý thông tin

- a) Khi nhận được thông tin và tài liệu nêu tại Điểm 6.1 nêu trên, Người Phụ Trách CBTT kiểm tra thông tin, tài liệu được cung cấp; soạn thảo văn bản CBTT theo quy định của Pháp Luật Việt Nam và gửi cho Bộ phận Kiểm soát Nội bộ để xem xét kiểm tra nội dung CBTT (nếu xét thấy cần thiết). Bộ phận Kiểm soát Nội bộ đối chiếu các quy định về CBTT tại Quy Chế này và theo Pháp Luật Việt Nam tại từng thời điểm; kiểm tra văn bản CBTT do Người Phụ Trách CBTT chuẩn bị. Người Phụ Trách CBTT ký kết văn bản CBTT đã được Bộ phận Kiểm soát Nội bộ kiểm tra (nếu xét thấy cần thiết). Người Phụ Trách CBTT gửi văn bản CBTT đến UBCKNN, SGDCK (nếu áp dụng) hoặc các cơ quan/tổ chức có liên quan tùy theo yêu cầu CBTT của loại thông tin cần công bố, đồng thời đăng tải nội dung CBTT trên Website của Công Ty theo đúng yêu cầu về nội dung và thời hạn CBTT theo Pháp Luật Việt Nam. Những cá nhân có liên quan quy định tại Điều này có trách nhiệm kiểm tra các thông tin sau khi được công bố, đăng tải và thông báo cho Người Phụ Trách CBTT nếu phát hiện thông tin đã công bố là chưa chính xác để Người Phụ Trách CBTT kịp thời điều chỉnh cho phù hợp. Việc CBTT của cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, thư điện tử, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.
- b) Trường hợp CBTT bao gồm các thông tin cá nhân nêu trên và các đối tượng công bố thông tin không đồng ý công khai các thông tin này thì Công Ty phải gửi UBCKNN và SGDCK (nếu áp dụng) 02 (hai) bản tài liệu, trong đó 01 (một) bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 (một) bản không bao gồm thông tin cá nhân để CBTT thực hiện công khai thông tin.

6.3 Bảo quản và lưu giữ thông tin

Thông tin sau khi đã công bố sẽ được bảo quản và lưu trữ như sau:

- Các thông tin công bố định kỳ phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 (mười) năm.
- Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên Website của Công Ty tối thiểu là 05 (năm) năm; và Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên Website của Công Ty tối thiểu là 05 (năm) năm.

6.4 Tạm hoãn công bố thông tin

- Tùy theo Pháp Luật Việt Nam tại từng thời điểm, Công Ty được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác). Công Ty phải báo cáo UBCKNN và SGDCK (nếu áp dụng) về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
- Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, Công Ty sẽ công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo Pháp Luật Việt Nam.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC VÀ QUẢN LÝ VĂN BẢN

- Quy Chế này có hiệu lực kể từ ngày 06/03/2025. Mọi sửa đổi, bổ sung đối với Quy Chế chỉ được thực hiện và có hiệu lực khi được Tổng Giám đốc thông qua hợp lệ phù hợp với Pháp Luật Việt Nam và Điều Lệ của Công Ty.
- Những vấn đề liên quan đến việc CBTT chưa được đề cập tại Quy Chế sẽ được thực hiện theo quy định Pháp Luật Việt Nam có liên quan, Điều Lệ và các văn bản có liên quan khác của Công Ty.
- Mọi Phụ Lục đính kèm là một phần không tách rời của Quy Chế này và có hiệu lực áp dụng như Quy Chế. Nếu có sự mâu thuẫn giữa các quy định tại Quy Chế và các quy định pháp luật (được sửa đổi theo từng thời kỳ) thì các quy định Pháp Luật Việt Nam sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 8: CÁC PHỤ LỤC

- PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
- PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI QUỸ MỞ

Công Ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)



Tổng Giám Đốc

Trần Thị Kim Cương



PHỤ LỤC 1 - DANH MỤC CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#	CBTT	Thời hạn CBTT	Quy định chi tiết
1	Định kỳ	Trong vòng 20 ngày kể từ khi kết thúc Quý	22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.3.a) Báo cáo tài chính quý phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này;
2	Định kỳ	Trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày Kiểm toán ký báo cáo xét nghiệm không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	10.1.a) Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp (trích) 22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.3.a) Báo cáo tài chính bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của công ty, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này
3	Định kỳ	Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kiểm toán ký báo cáo xét nghiệm không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc 6 tháng đầu năm	10.1.a) Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp (trích) 22.2 Công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét cùng thời điểm với việc công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét
4	Định kỳ	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm dương lịch.	22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.1 Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố các nội dung định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.
5	Định kỳ	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.	10.4 Công ty đại chúng phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quan trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. 22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.1 Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố các nội dung định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.
6	Định kỳ	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	10.4 Công ty đại chúng phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quan trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. 22.2 Công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận cùng thời điểm với việc công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.
7	Định kỳ	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.1 Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố các nội dung định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. 10.1.c) Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
8	Định kỳ	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	22.1. Công bố thông tin định kỳ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này: 14.1 Tổ chức niêm yết cổ phiếu, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố các nội dung định kỳ theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. 10.2 Công ty đại chúng phải lập báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.
9	Định kỳ	Giải trình kèm theo các báo cáo tài chính Quý/ Bán Niên/ Năm (nếu có)	Giai trình: 14.4.a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
10	Định kỳ	Giải trình kèm theo các báo cáo tài chính Quý/ Bán Niên/ Năm (nếu có)	Giai trình: 14.4.b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;
11	Định kỳ	Giải trình kèm theo các báo cáo tài chính Quý/ Bán Niên/ Năm (nếu có)	Giai trình: 14.4.c) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.



#	CBTT	Thời hạn CBTT	Quy định chi tiết
12	Bất thường	CBTT bất thường (nếu có)	23.1.a) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với công ty, chi nhánh, người hành nghề chứng khoán của công ty, chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề chứng khoán có thời hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán. 23.1.b) Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự liên quan đến người hành nghề chứng khoán của công ty, chi nhánh. 23.1.c) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt công ty vào tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc đưa ra khởi kiện cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động. 23.1.d) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc thành lập, đóng cửa, thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện ở trong nước hoặc nước ngoài, thay đổi nghiệp vụ kinh doanh tài chính khác của chi nhánh, thành lập công ty con ở nước ngoài; việc đầu tư gián tiếp ra nước ngoài. 23.1.g) Khi hoàn tất các giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để trở thành cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán không phải là công ty đại chúng; các giao dịch mua thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ hoặc giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng. 23.2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán là công ty trách nhiệm hữu hạn phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại điểm a, b, c, e, g, h, l, n, o, p, r và s khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 15 và khoản 1 Điều này
13	Bất thường	CBTT bất thường (nếu có)	Điều 11.1 Công bố thông tin bất thường 11.a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này. 11.b) Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động. 11.c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn. 11.d) Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu. 11.e) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chưa, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. 11.g) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký. 11.h) Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua đề tăng sốหุ้น trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán đề giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết. 11.i) Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn xin từ chức của người nội bộ (công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty). Đồng thời, công ty gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. 11.n) Khi nhận được quyết định khởi tố đối với công ty, người nội bộ của công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty. 11.o) Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; 11.p) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp; 11.r) Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty; 11.s) Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.
14	Bất thường	CBTT bất thường (nếu có)	15.2.a) Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; 15.2.b) Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét (cần cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ); 15.2.c) Quyết định góp vốn cổ giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (sắc định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).
15	Bất thường	CBTT theo yêu cầu của UBCKNN/ Sở giao dịch CK (Nếu có)	24.1. Khi nhận được yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi có thông tin liên quan đến công ty, chi nhánh ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

#	CBTT	Thời hạn CBTT	Quy định chi tiết
16	Bất thường	05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán	Điều 31 TT96 1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải công bố thông tin và báo cáo về giao dịch cho công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn. 2. Cổ đông lớn của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải công bố thông tin và báo cáo cho công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành hoặc từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng. Điều 10.24 TT99 24. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm: a) Công ty quản lý quỹ cùng với các khách hàng ủy thác phải tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với cổ đông lớn của công ty đại chúng, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; c) Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác danh mục đầu tư đứng tên chủ sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
17	Bất thường	CBTT bất thường (nếu có)	23.1.d) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ủng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán; các dịch vụ trên thị trường chứng khoán phải sinh; 33.1.a) Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;
18	Bất thường	Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc	3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 33 như sau: “a) Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, ngoài trừ trường hợp công ty chứng khoán là người có liên quan của người nội bộ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch khi thực hiện giao dịch theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9a Thông tư số 120/2020/TT-BTC. Trường hợp thực hiện giao dịch theo quy định tại khoản 4 Điều 9a Thông tư số 120/2020/TT-BTC, việc miễn trừ công bố thông tin được áp dụng cho giao dịch thực hiện trong vòng 4 ngày làm việc kể từ ngày có phiếu về tài khoản tự doanh của công ty chứng khoán.”
19	Bất thường	Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch	33.1.d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải công bố thông tin về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.

PHỤ LỤC 2 - DANH MỤC CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỐI VỚI QUỸ MỞ

#	CBTT	Thời hạn CBTT	Quy định chi tiết
1	Định kỳ	Tại ngày làm việc tiếp theo của ngày định giá	Điều 26.1.c) Báo cáo giá trị tài sản ròng Công bố báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng định kỳ hằng tuần và công bố giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày làm việc tiếp theo của ngày định giá theo quy định pháp luật về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.
2	Định kỳ	Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc Tháng	Điều 26.1 Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng Điều 26.4: thời hạn công bố các thông tin định kỳ
3	Định kỳ	Trong vòng 20 ngày kể từ ngày kết thúc Quý	Điều 26.1 Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng Điều 26.4: Thời hạn công bố các thông tin định kỳ Điều 14.3.c: Thời hạn công bố báo cáo tài chính quý
4	Định kỳ	Báo cáo tài chính: Trong vòng 5 ngày kể từ ngày Kiểm toán ký báo cáo Soát xét nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc Bán Niên Báo cáo bán niên khác: Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc Bán Niên	Điều 26.1 Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng Điều 26.4: Thời hạn công bố các thông tin định kỳ Điều 14.2.c: Thời hạn công bố báo cáo tài chính bán niên
5	Định kỳ	Báo cáo tài chính: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán năm nhưng không trễ hơn 90 ngày kể từ ngày kết thúc Năm tài chính Báo cáo năm khác: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc Năm	Điều 26.1 Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng Điều 26.4: Thời hạn công bố các thông tin định kỳ Điều 10.1.c: Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm
6	Định kỳ	Tối thiểu 21 ngày trước ngày tổ chức Annual GIM	Điều 26.2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải công bố thông tin liên quan tới Đại hội nhà đầu tư của quỹ đại chúng theo quy định áp dụng đối với Đại hội đồng cổ đông của công ty đại chúng tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này Điều 10.3 Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thường niên a) Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp là tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch) về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có) Điều 11.4. Công bố thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu a) Công ty đại chúng công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng để kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; b) Công ty đại chúng công bố thông tin về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến. Điều 27.1.a) Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư;
7	Bất thường	CBTT 24h kể từ thời điểm kết thúc Annual GIM	Điều 10.3.b) Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư này: Điều 11.1.c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo dự thảo nghị quyết để thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

			Điều 27.2. Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải công bố thông tin về Đại hội nhà đầu tư bất thường hoặc việc lấy ý kiến Đại hội nhà đầu tư bằng văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này:
8	Bất thường	Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc GIM bất thường; hoặc Tối thiểu 10 ngày trước thời hạn gửi lại phiếu lấy ý kiến trong trường hợp thông qua Nghị quyết GIM dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	Điều 11.3. Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. a) Việc công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này (tức là tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông) b) Trường hợp lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết Điều 10.3. Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thường niên a) Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn dài hơn, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp là tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch) về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)
9	Bất thường	CBTT trong vòng 24h kể từ thời điểm xảy ra	Điều 27.1 Công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng đ) Sửa đổi Điều lệ, Bản cáo bạch; g) Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ, Quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ; h) Công bố về ngày đăng ký cuối cùng, ngày thực hiện quyền cho nhà đầu tư của quỹ; i) Định giá sai giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng; k) Thay đổi tên quỹ, thay đổi ngân hàng giám sát, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, thay đổi thành viên lập quỹ, tổ chức tạo lập thị trường (đối với quỹ ETF); l) Vượt mức các hạn chế đầu tư và điều chỉnh sai lệch của danh mục đầu tư của quỹ đại chúng; n) Các trường hợp quy định tại điểm a, đ, g, l, n và o khoản 1 Điều 11 Thông tư này;
10	Bất thường	CBTT trong vòng 24h kể từ thời điểm xảy ra	Điều 27.1 Công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng b) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của quỹ đồng; c) Được cấp hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng ra công chúng; d) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng; quỹ đại chúng chào bán không thành công; e) Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, thay đổi thời hạn hoạt động, thanh lý tài sản của quỹ đại chúng; m) Tạm ngừng giao dịch hoàn đổi hoặc mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu vượt quá mức cho phép (đối với quỹ ETF);
11	Bất thường	05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán	Điều 31. 1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng phải công bố thông tin và báo cáo về giao dịch cho công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn. 2. Cổ đông lớn của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải công bố thông tin và báo cáo cho công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đồng, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành hoặc từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đồng.
12	Bất thường	Theo quy định về chào mua công khai	Điều 35. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai Tổ chức, cá nhân chào mua công khai, công ty mục tiêu và công ty quản lý quỹ đầu tư mục tiêu phải thực hiện công bố thông tin theo quy định pháp luật về chào mua công khai.

13	Bắt thường	07 ngày làm việc kể từ ngày diễn ra sự kiện Điều 49. Cung cấp, công bố công khai thông tin 2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tin dùng phải cung cấp cho tổ chức tin dùng các thông tin sau đây: a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này; b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này; c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại tổ chức tin dùng đó; d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại tổ chức tin dùng đó. 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi tổ chức tin dùng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho tổ chức tin dùng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tin dùng đó so với lần cung cấp lần trước. 4. Tổ chức tin dùng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của tổ chức tin dùng và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tin dùng nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hàng năm, tổ chức tin dùng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tin dùng. 5. Tổ chức tin dùng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tin dùng và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của tổ chức tin dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức tin dùng nhận được thông tin cung cấp. Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 24. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tin dùng với công ty con của tổ chức tin dùng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tin dùng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tin dùng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại; b) Công ty hoặc tổ chức tin dùng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tin dùng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại; c) Công ty hoặc tổ chức tin dùng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tin dùng đó và ngược lại; d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha mẹ chồng; mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể, anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, em chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, cô ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột; d) Công ty hoặc tổ chức tin dùng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tin dùng đó và ngược lại; e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau; g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tin dùng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát; h) Đối với quỹ tín dụng nhân dân, người có liên quan với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và g khoản này; khách hàng với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của khách hàng đó.
----	------------	--

